

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Ngày 31/03/2025	18,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.8%	-2.1%	-5.1%

DT thuần Q1/25	127	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 8.00	6.6%
YoY:	▲ 84.5	199%

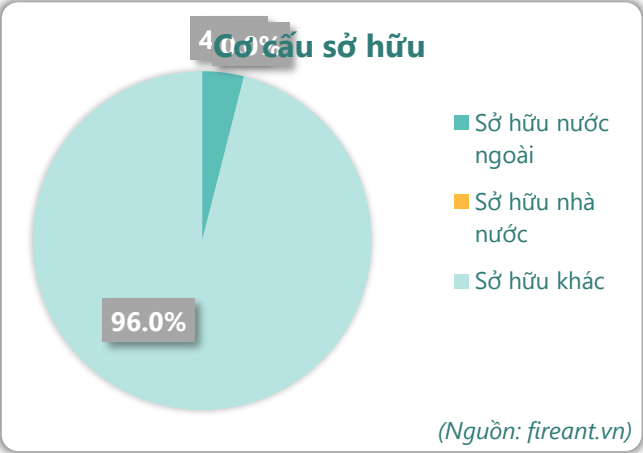
LN thuần Q1/25	38.7	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 1.20	3.2%
YoY:	▲ 26.6	220%

LN sau thuế Q1/25	35.9	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 16.6	86.0%
YoY:	▲ 26.7	288%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25	56.5%
YoY:	+/- ▼ 0.3%

ROE (TTM) Q1/25	3.0%
YoY:	+/- ▲ 0.7%

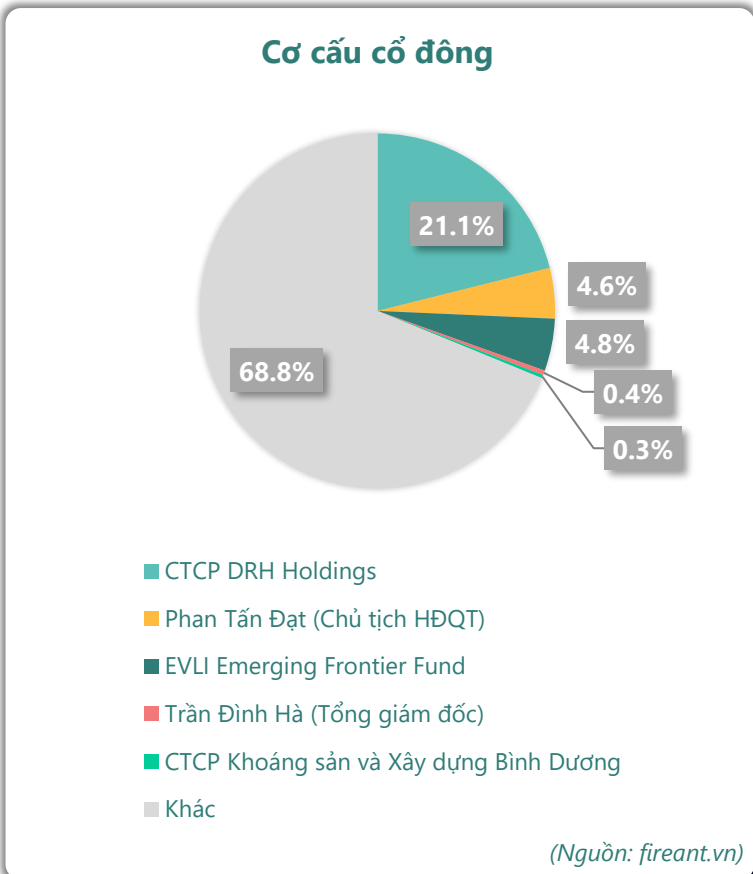
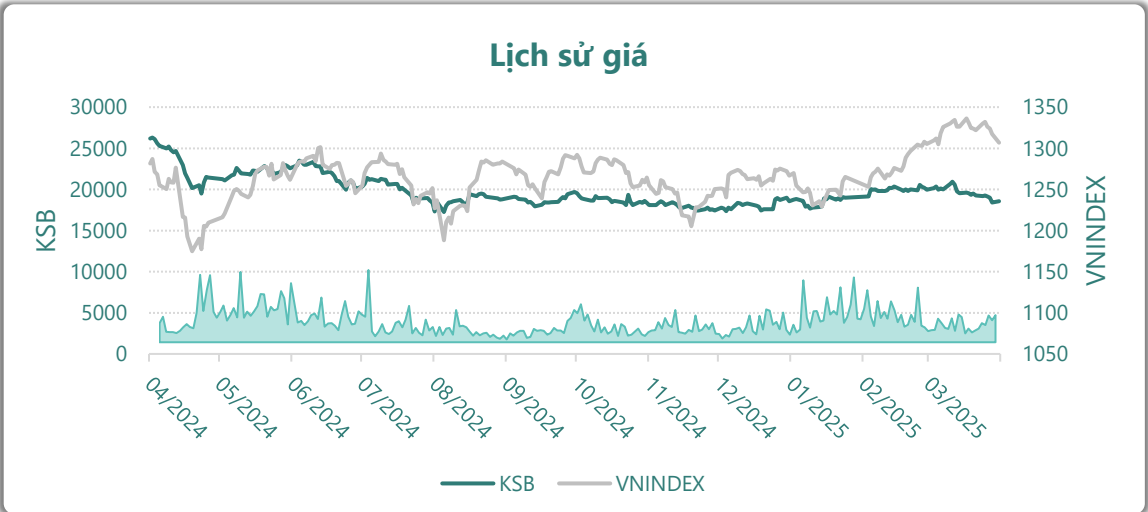
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,250 - 26,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,123
Số lượng CPLH (CP)	114,443,703
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,224,420
Sở hữu nước ngoài	4.0%
Beta	1.30
EPS	696
P/E	26.7



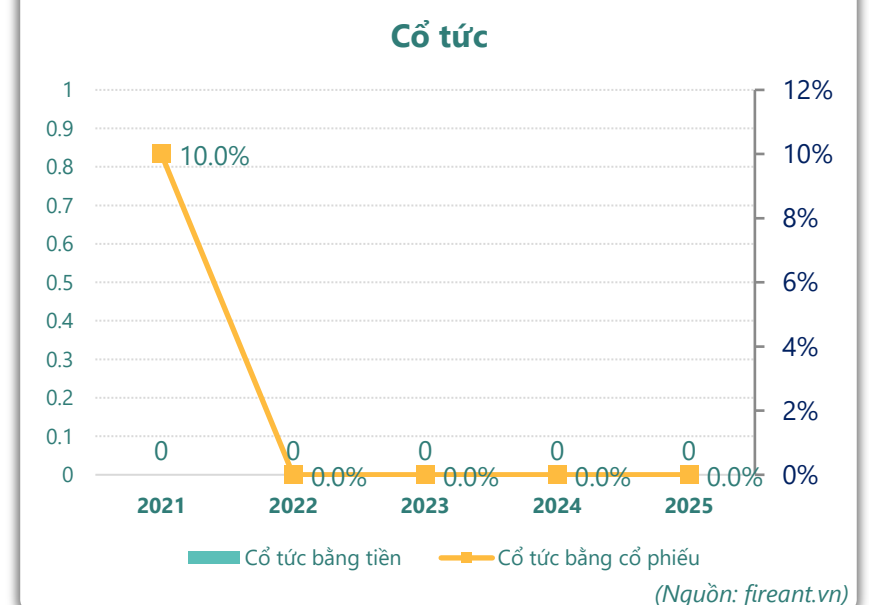
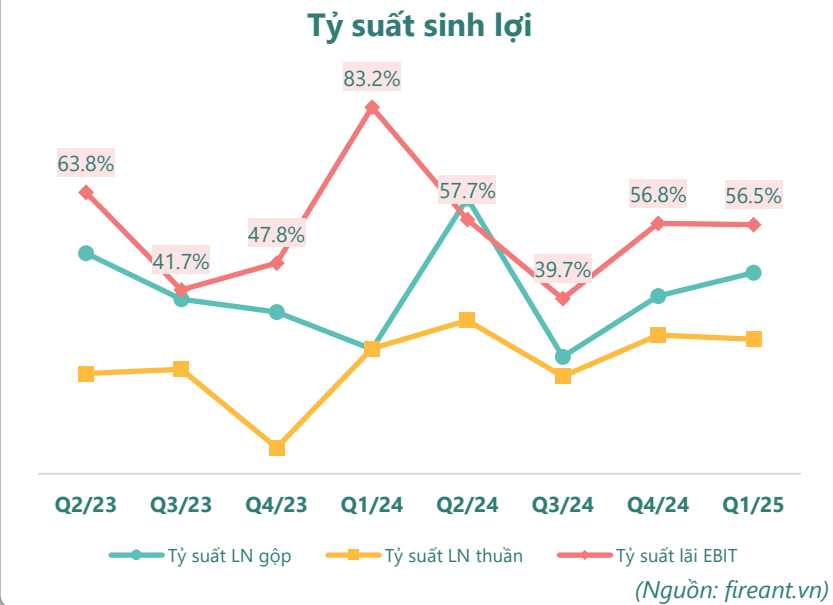
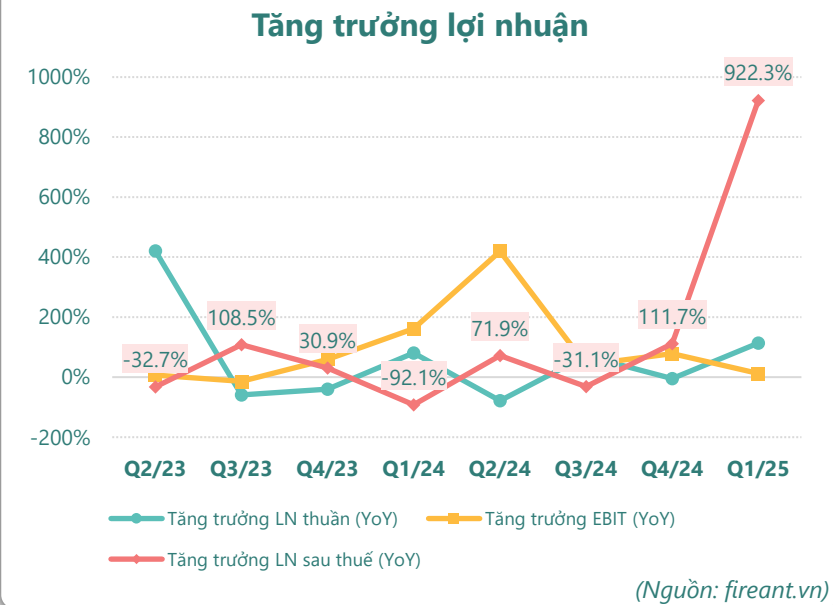
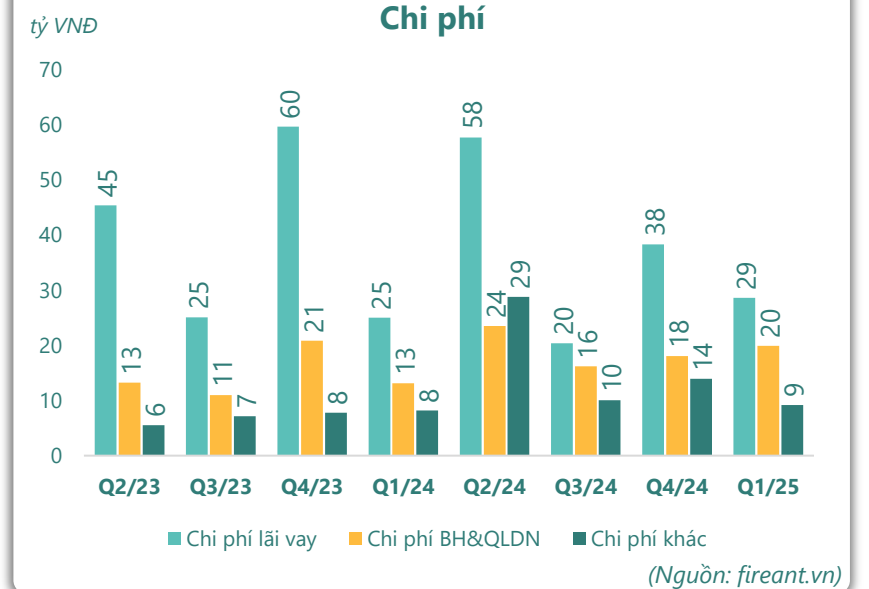
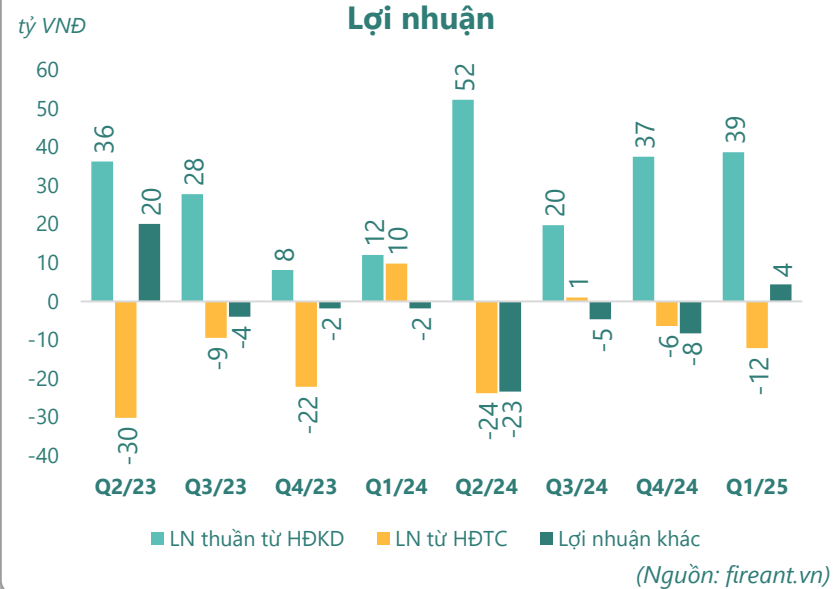
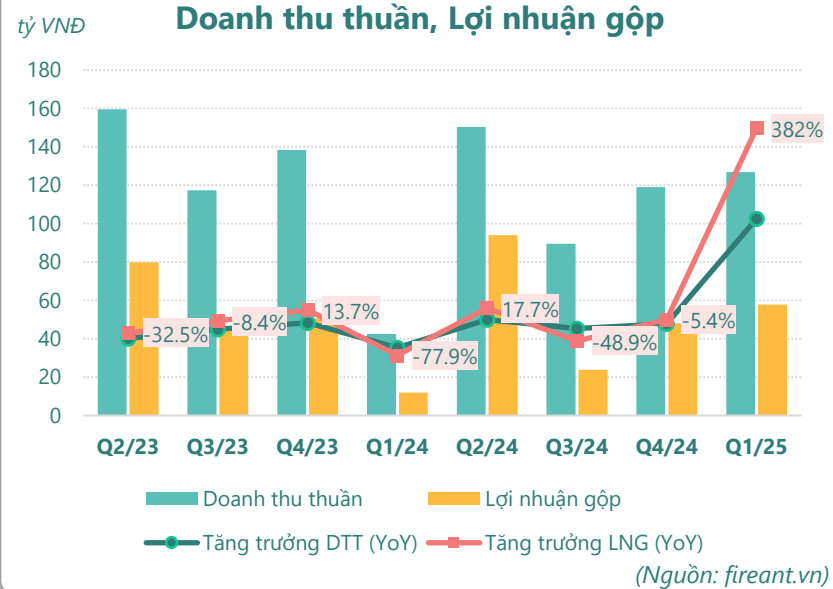
DT thuần 2024	401	tỷ VNĐ
YoY:	▼128	-24.1%

LN thuần 2024	122	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 17.0	16.4%

LN sau thuế 2024	53.0	tỷ VNĐ
YoY:	▼20.8	-28.2%



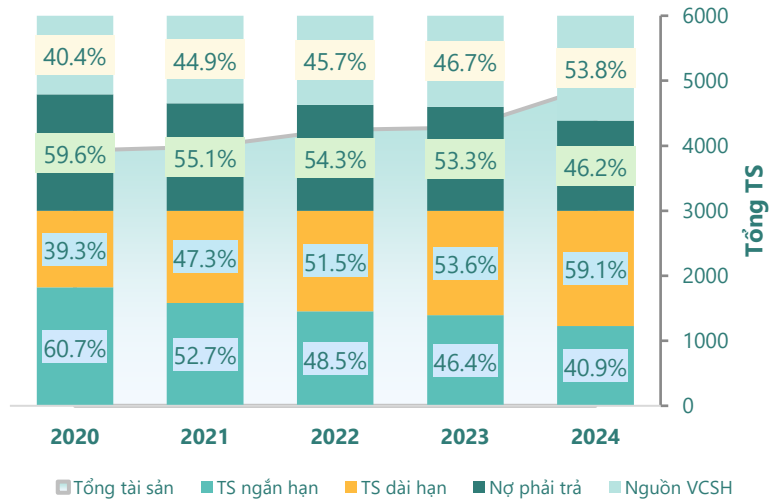
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

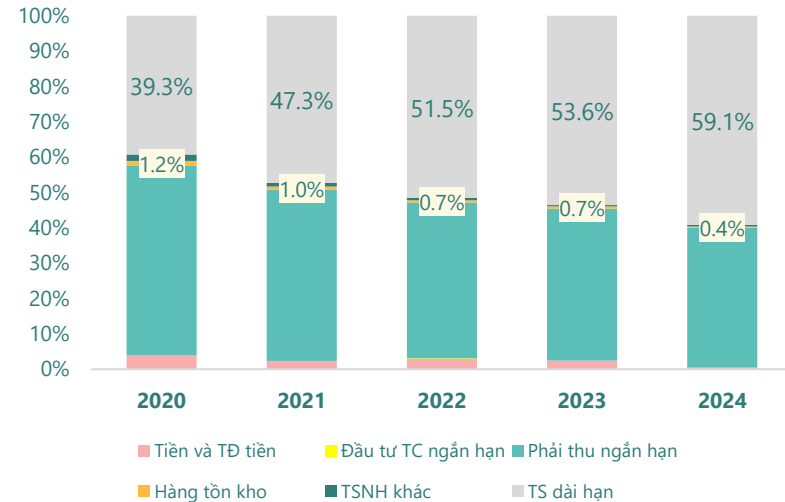
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

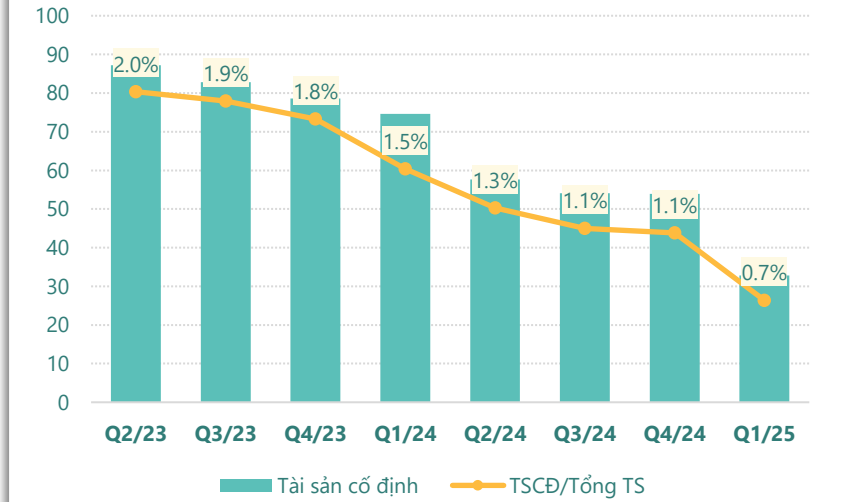
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

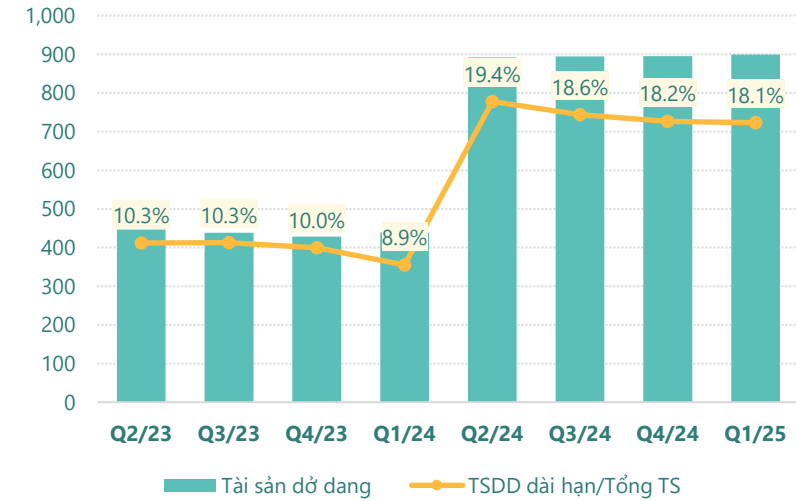
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

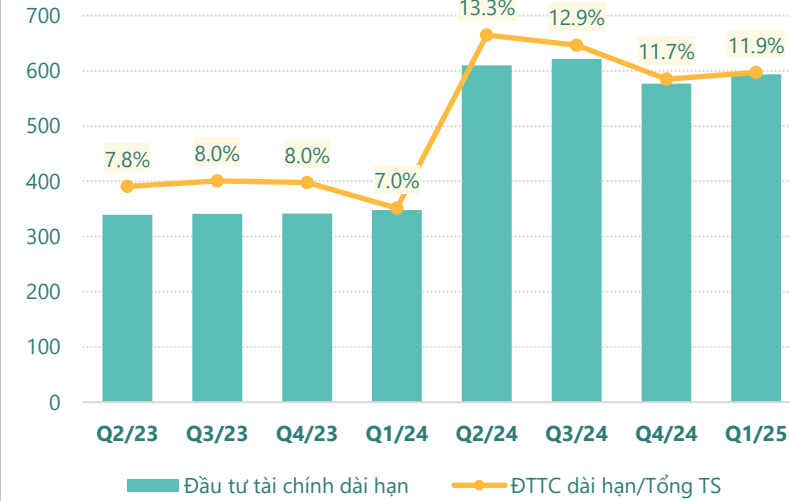
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

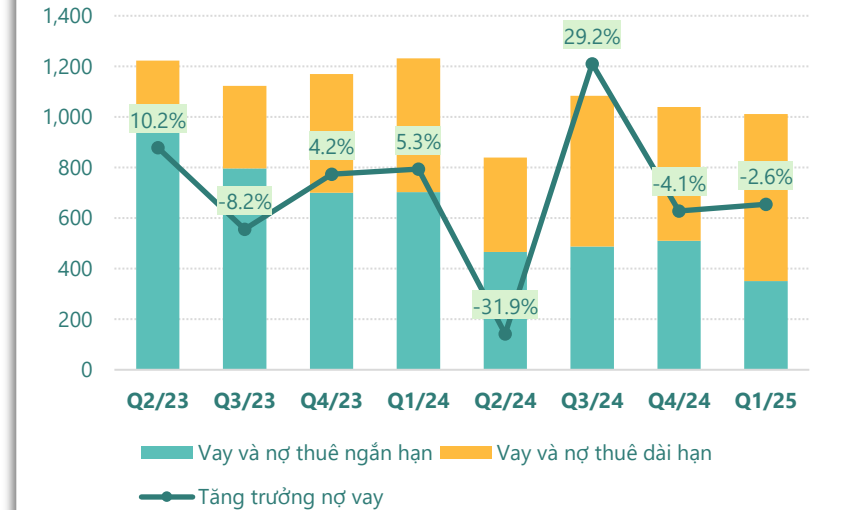
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

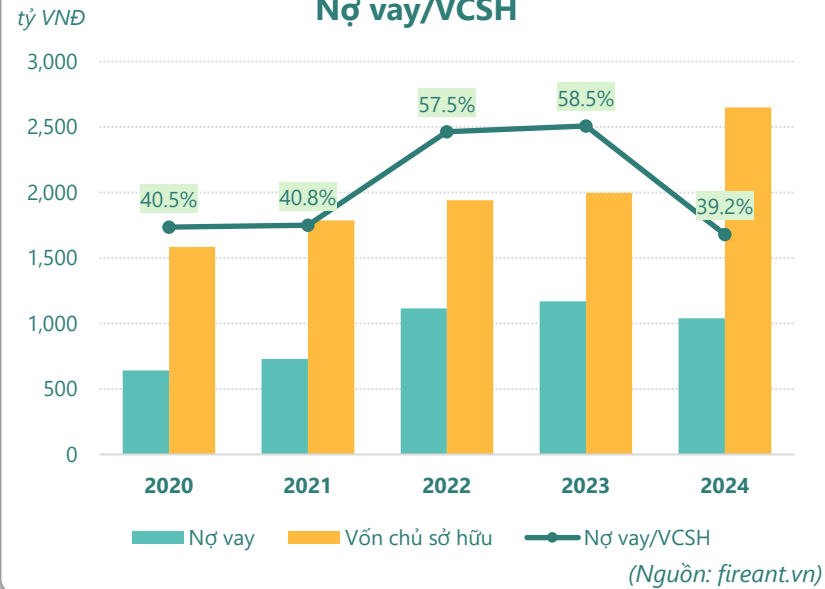
tỷ VNĐ



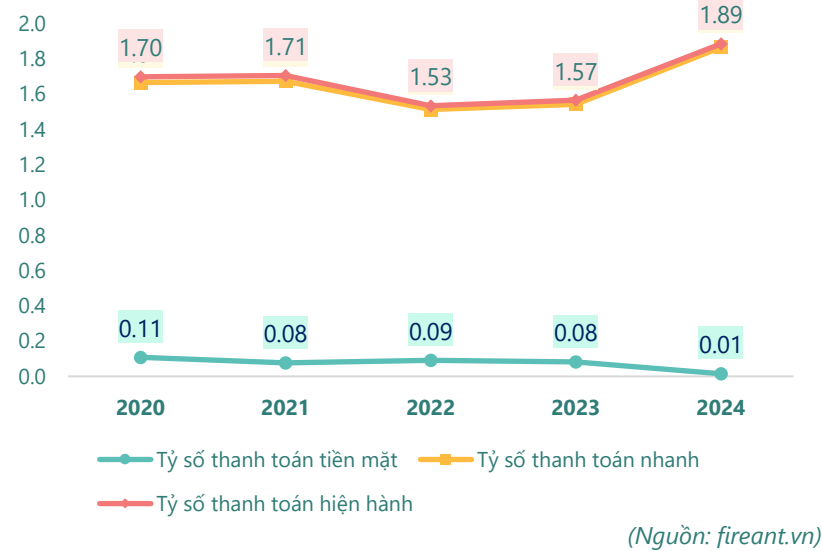
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

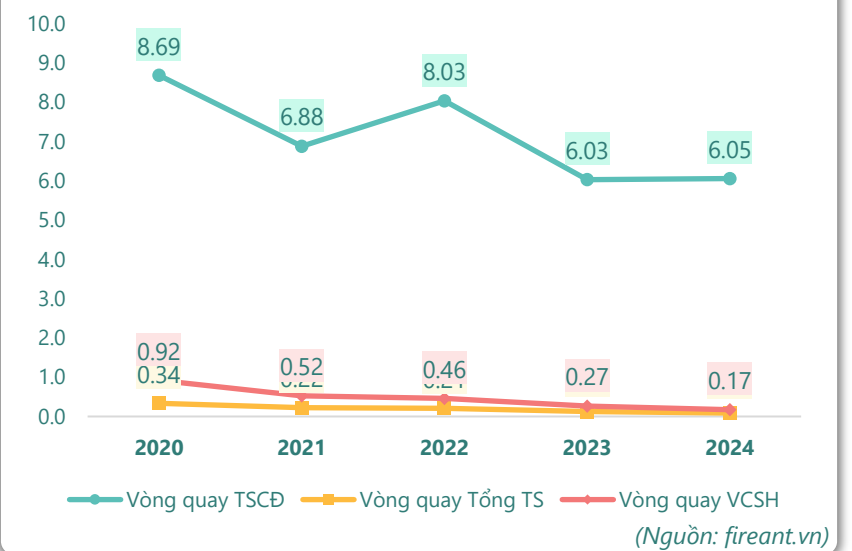
Nợ vay/VCSH



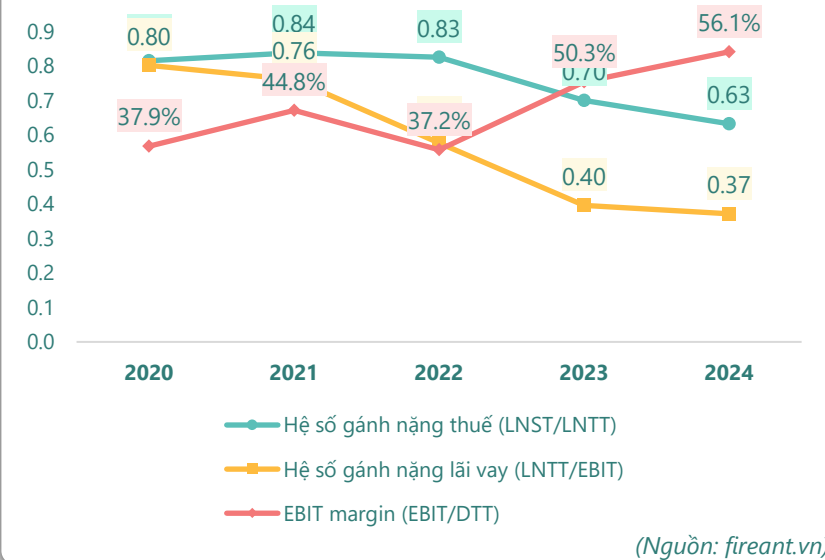
Chỉ số thanh khoản



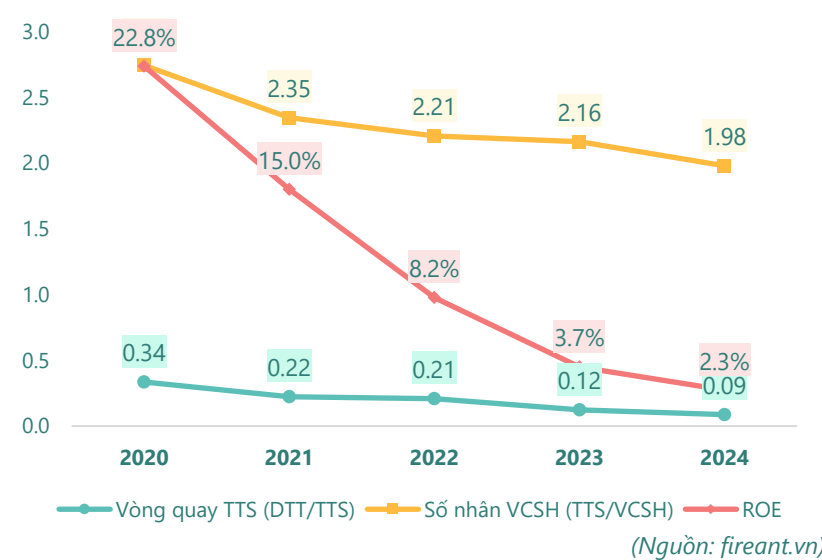
Vòng quay tài sản



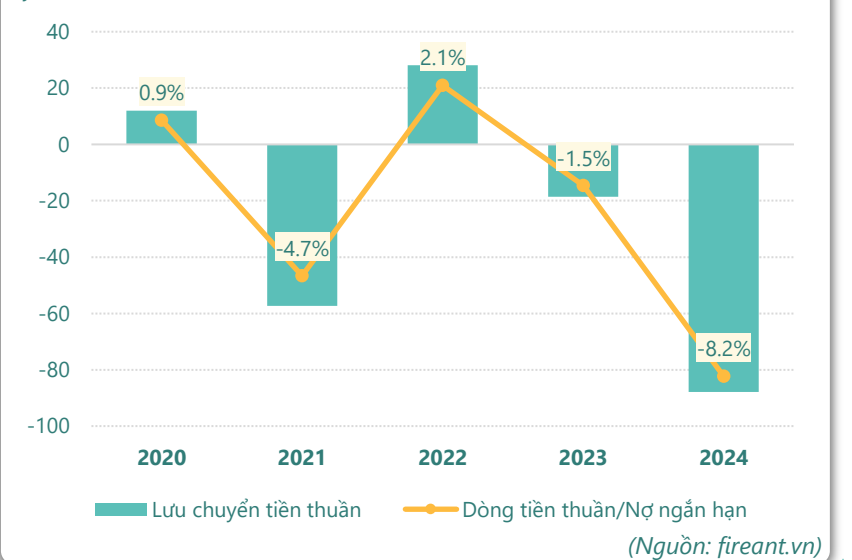
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	127	42.5	199%	401	529	-24.1%
Giá vốn hàng bán	69.0	30.5	126%	224	290	-22.8%
Lợi nhuận gộp	57.9	12.0	382%	178	239	-25.7%
Doanh thu HĐTC	16.5	34.9	-52.6%	122	79.7	53.6%
Chi phí TC	28.6	25.1	14.1%	142	161	-11.8%
Chi phí lãi vay	28.6	25.1	14.1%	141	161	-11.9%
LN trong công ty LKLD	12.9	3.44	275%	34.2	9.82	249%
Chi phí bán hàng	4.01	1.22	229%	14.4	13.0	10.9%
Chi phí QLDN	15.9	11.9	33.8%	56.6	50.4	12.2%
LN thuần từ HĐKD	38.7	12.1	220%	122	105	16.4%
Lợi nhuận khác	4.38	-1.82	341%	-38.0	0.72	-5412%
LN trước thuế	43.1	10.3	318%	83.7	105	-20.5%
Lợi nhuận sau thuế	35.9	9.25	288%	53.0	73.8	-28.2%
LNST của CĐ cty mẹ	36.0	9.25	289%	53.1	73.8	-28.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.0	-25.0	14.3	67.1	14.5	41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	78.7	-52.3	-199	-407	17.8	-7.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.8	675	-450	296	-39.6	-27.5
Tiền đầu kỳ	57.3	104	702	66.6	23.1	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	46.5	598	-635	-43.5	-7.32	5.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	702	66.6	23.1	15.8	21.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,975	4,927	1.0%
Tài sản ngắn hạn	1,866	2,014	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	21.4	15.8	35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.36	8.36	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,799	1,945	-7.5%
Hàng tồn kho	16.7	21.5	-22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	22.5	-5.3%
Tài sản dài hạn	3,109	2,914	6.7%
Phải thu dài hạn	1,261	1,067	18.1%
Tài sản cố định	32.8	53.9	-39.1%
Bất động sản đầu tư	109	111	-1.8%
Tài sản dở dang	900	895	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	594	577	3.0%
Tài sản dài hạn khác	190	185	2.4%
Lợi thế thương mại	23.2	25.0	-7.1%
Nợ phải trả	2,294	2,277	0.7%
Nợ ngắn hạn	922	1,068	-13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	510	-31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.4	31.8	5.0%
Nợ dài hạn	1,371	1,208	13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	660	529	24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,682	2,651	1.2%
Vốn chủ sở hữu	2,682	2,651	1.2%
Vốn điều lệ	1,148	1,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

